

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày: 19/12/2024

“Về việc ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Sương**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Đức

Ông Lê Minh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trường Giang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: Bà **Lê Phương** – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 177/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng cư trú: tổ I, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2024 nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Vào năm 1987, bà và ông Lê Văn K qua mai mối và được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức hôn lễ theo phong tục tại địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới bà và ông K sống tại ấp H, xã N. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên gây gổ nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng không thành, từ đó đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Hiện nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông K không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà được ly hôn với ông Lê Văn K.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông K có 04 người con gồm: Lê Thị G sinh năm 1988, Lê Thị M1 sinh năm 1990, Lê Thị M2 sinh năm

1993, Lê Tuấn K1 sinh năm 2005, các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Bà Nguyễn Thị M không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Lê Văn K sống chung từ năm 1987 nhưng đến nay không có đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa bà và ông K xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông K sống không chung thủy dẫn đến đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K, về con chung: các con đều đã trưởng thành và tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: không có. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án thì nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, , bị đơn chưa chấp hành đúng (vắng mặt trong các cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa lần thứ nhất)

Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn K là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

1.3. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo lai thu tiền số 0000049 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Lê Văn K, ông K có nơi cư trú tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long nên đây được xác định là quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành các cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không hòa giải được. Do đó, Tòa án tiến hành đưa

vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, bị đơn Lê Văn K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc vắng mặt do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử với sự vắng mặt của bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2024 bà Nguyễn Thị M trình bày bà và ông Lê Văn K sống chung từ năm 1987 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống bà và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K. Tại xác nhận ngày 05/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã N thì qua tra cứu sổ bộ đăng ký hôn nhân của xã quản lý thì bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn K không có đăng ký kết hôn. Xét thấy bà M và ông K có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không tuân thủ do đó quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông K không được pháp luật thừa nhận và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Đối với ông Lê Văn K mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông K không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, cũng không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M và tài liệu, chứng cứ cho việc giải quyết vụ án là cố tình trốn tránh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Xét bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 (sau đây viết tắt là Luật hôn nhân và gia đình). Tại mục 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 quy định: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”.

Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn K là vợ chồng.

[3.2] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn K có bốn con chung là Lê Thị G sinh năm 1988, Lê Thị M1 sinh năm 1990, Lê Thị M2 sinh năm 1993, Lê Tuấn K1 sinh năm 2005 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] *Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung)*: Bà Nguyễn Thị M không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn K là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Lê Thị G sinh năm 1988, Lê Thị M1 sinh năm 1990, Lê Thị M2 sinh năm 1993, Lê Tuấn K1 sinh năm 2005 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. *Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung)*: Bà Nguyễn Thị M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị M nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền án phí bà M phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0000049 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Đương sự: 02b
- VKSND huyện Bình Tân: 01b;
- UBND xã Nguyễn Văn Thành, huyện Bình Tân: 01b;
- CCTHADS huyện Bình Tân: 01b;
- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV&THA): 01b
- Lưu hồ sơ vụ án: 01b

(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Sương